CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM Số: 01/2022/CBTT-SSV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ---o0o---

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOK HEE – Chủ tịch HĐTV
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH và CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2021

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:
https://shinhansec.com.vn/tin/ssv-vn-278.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Đại diện tổ chức

S.G.P: 123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

HAN BOK HEE
Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

NIÊN ĐỘ TỪ 01/10/2021 – 31/12/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**2,307,939,919,384**	**1,352,080,046,237**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**2,306,651,114,344**	**1,348,022,438,303**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**	4	**1,111,897,889,433**	**89,748,102,134**
1.1. Tiền	111.1		36,897,889,433	89,748,102,134
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1,075,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	99,991,600	161,007,789,800
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.2	374,625,000,000	663,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.3	790,062,219,907	406,106,533,079
7. Các khoản phải thu	**117**	6	**28,853,791,582**	**27,784,503,339**
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		28,853,791,582	27,784,503,339
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		28,853,791,582	27,784,503,339
8. Trả trước cho người bán	118		557,671,668	192,633,875
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	461,885,620	182,876,076
12. Các khoản phải thu khác	122	6	92,664,534	-
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**1,288,805,040**	**4,057,607,934**
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	7	-	253,560,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8.1	1,053,277,040	1,219,599,520
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.1	235,528,000	339,448,000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	10	-	2,245,000,414
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**612,006,030,583**	**225,575,689,646**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**575,160,443,113**	**205,160,443,113**
2. Các khoản đầu tư	212		**575,160,443,113**	**205,160,443,113**
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	11	530,000,000,000	160,000,000,000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	11	45,160,443,113	45,160,443,113
II. Tài sản cố định	**220**	12	**33,738,096,257**	**17,860,051,074**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,065,382,238	11,615,700,499
- Nguyên giá	222		41,294,653,416	28,660,419,979
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(20,229,271,178)	(17,044,719,480)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	12,672,714,019	6,244,350,575
- Nguyên giá	228		17,002,935,621	14,651,775,600
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(4,330,221,602)	(8,407,425,025)
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**3,107,491,213**	**2,555,195,459**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	9.2	1,454,465,200	1,097,880,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8.2	1,127,041,496	1,130,237,367
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		525,984,517	327,078,092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2,919,945,949,967**	**1,577,655,735,883**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**844,739,516,411**	**646,967,071,563**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**844,739,516,411**	**646,967,071,563**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	**311**		**827,866,000,000**	**544,386,404,578**
1.1.Vay ngắn hạn	312	14	827,866,000,000	544,386,404,578
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	387,409,866	100,175,651,287
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	4,111,360,000	716,375,641
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		110,000,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	5,345,157,887	654,191,244
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	6,867,530,658	1,016,493,778
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	17,955,035
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		52,058,000	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**2,075,206,433,556**	**930,688,664,320**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,075,206,433,556**	**930,688,664,320**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**411**		**1,912,600,000,000**	**812,600,000,000**
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	**411.1**	19.1	**1,912,600,000,000**	**812,600,000,000**
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,912,600,000,000	812,600,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7,589,402,954	5,363,514,492
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		7,589,402,954	5,363,514,492
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	147,427,627,648	107,361,635,336
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		147,397,689,080	107,359,500,892
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		29,938,568	2,134,444
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**2,919,945,949,967**	**1,577,655,735,883**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005			54,072.48
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		19,980,000	3,120,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		530,000,000,000	260,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		**1,448,547,270,000**	**764,259,040,000**
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,098,053,020,000	747,335,740,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	160,000,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	10,000,000,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		337,994,250,000	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		12,500,000,000	6,923,300,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		**257,980,450,000**	**250,192,460,000**
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7,820,450,000	32,460,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		250,160,000,000	250,000,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		**32,345,691,000**	**13,153,624,000**
7. Tiền gửi của khách hàng	026		56,816,310,565	24,246,199,645
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		54,733,804,973	11,092,795,645
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,837,941,252	873,863,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	12,279,541,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	10,705,049,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	1,574,492,000
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		244,564,340	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		56,450,734,761	24,241,965,305
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		53,797,911,343	19,465,951,066
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,652,823,418	4,776,014,239
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		240,056,000	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,486,340	4,234,340

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập	Người kiểm tra	Người phê duyệt
Võ Hồng Tuyết Nga	**Nguyễn Thị Huệ Hương**	**Ông Han Bokhee**
Phó phòng kế toán	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐTV

S.G.P: 123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		52,797,440	14,348,329,380	11,064,034,488	48,040,353,593
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		39,927,600	3,702,000,000	4,501,146,900	3,702,000,000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		211,390	2,308,900	2,688,638,812	3,075,900
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		12,658,450	10,644,020,480	3,874,248,776	44,335,277,693
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		16,119,967,116	3,213,698,709	54,518,844,144	20,596,876,807
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.1	16,004,590,406	6,143,002,907	48,837,125,958	9,515,115,795
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,185,836,175	1,944,590,454	29,583,151,703	15,132,172,518
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		10,000,000	-	10,000,000	200,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	3,235,495,181	-
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		242,049,187	60,812,888	664,727,969	163,258,941
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		9,190,540,909	2,463,798,774	17,230,295,112	18,387,472,043
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	20,513,938	-	20,513,938
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**45,805,781,233**	**28,194,747,050**	**165,143,674,555**	**112,055,763,635**
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		23,543,260	420,000	2,704,101,348	1,156,650
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	43,266,660	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		23,543,260	420,000	2,660,834,688	1,156,650
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		6,675,872,365	2,388,597,805	22,102,648,810	3,832,778,482
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7,920,802,165	4,038,973,441	20,417,176,619	12,199,607,575
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		147,384,144	75,354,934	572,857,371	212,536,168
2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính	31		5,399,108,656	5,637,241,616	19,025,397,930	17,939,906,861
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**20,166,710,590**	**12,140,587,796**	**64,822,182,078**	**34,185,985,736**
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1,437,156	12,255,740	112,727,551	63,514,472
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		52,361,382	12,119,507	148,805,824	31,594,400
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**53,798,538**	**24,375,247**	**261,533,375**	**95,108,872**
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		377,774	2,226,298	27,128,392	21,789,183
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	3,009,865,699	-	5,683,199,655
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	**60**		**377,774**	**3,012,091,997**	**27,128,392**	**5,704,988,838**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	20.2	**11,769,825,742**	**9,560,663,180**	**42,816,374,417**	**34,133,350,335**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**13,922,665,665**	**3,505,779,324**	**57,739,523,043**	**38,126,547,598**
8.1. Thu nhập khác	71		8,696,703	1,338	10,782,337	3,933
8.2. Chi phí khác	72		1,826,089,278	635	1,947,597,801	81,983,505
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(1,817,392,575)**	**703**	**(1,936,815,464)**	**(81,979,572)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**12,105,273,090**	**3,505,780,027**	**55,802,707,579**	**38,044,568,026**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		12,128,604,960	3,506,117,425	55,774,903,455	38,038,630,135
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(23,331,870)	(337,398)	27,804,124	5,937,891
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**2,662,333,947**	**(1,484,719,392)**	**11,284,938,343**	**5,423,038,208**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,662,333,947	(1,484,719,392)	11,284,938,343	5,423,038,208
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**9,442,939,143**	**4,990,499,419**	**44,517,769,236**	**32,621,529,818**
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**9,442,939,143**	**4,990,499,419**	**44,517,769,236**	**32,621,529,818**

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập	Người kiểm tra	Người phê duyệt
Võ Hồng Tuyết Nga	**Nguyễn Thị Huệ Hương**	**Han Bokhee**
Phó phòng kế toán	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		**55,802,707,579**	**38,044,568,026**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(8,418,410,008)**	**10,102,249,208**
- Khấu hao TSCĐ	03		(892,651,725)	4,450,643,953
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		16,480,379	-
- Chi phí lãi vay	06		21,311,552,920	5,683,199,655
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(31,594,400)
-Dự thu tiền lãi	08		(28,853,791,582)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**2,660,834,688**	**1,156,650**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		2,660,834,688	1,156,650
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(2,688,638,812)**	**(3,075,900)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2,688,638,812)	(3,075,900)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(386,107,587,754)**	**(667,272,860,486)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		160,935,602,324	(298,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(81,625,000,000)	70,280,109,589
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(383,955,686,828)	(406,106,533,079)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		27,784,503,339	(15,848,108,793)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(279,009,544)	(106,853,105)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2,152,335,880	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		7,378,828,354	141,272,834
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		4,883,774,741	261,366,842
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		169,518,351	(672,496,296)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(6,756,133,177)	(11,484,129,911)
(-) Lãi vay đã trả	44		(20,344,290,781)	(5,230,606,712)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		3,029,946,566	262,264,839
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	(8,835,328)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		162,161,477	(644,704,095)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(99,644,138,456)	(115,607,271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(338,751,094,307)**	**(619,127,962,502)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(22,562,233,437)	(3,524,797,930)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(45,160,443,113)
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	31,594,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(22,562,233,437)**	**(48,653,646,643)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		**1,100,000,000,000**	-
3.Tiền vay gốc	**73**		**1,994,975,442,216**	**1,296,749,362,864**
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,994,975,442,216	1,296,749,362,864
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	**74**		**(1,711,495,846,794)**	**(752,362,958,286)**
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,711,495,846,794)	(752,362,958,286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**1,383,479,595,422**	**544,386,404,578**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**1,022,166,267,678**	**(123,395,204,567)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		**89,748,102,134**	**213,143,306,701**
- Tiền	101.1		89,748,102,134	11,143,306,701
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	202,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**1,111,897,889,433**	**89,748,102,134**
- Tiền	103.1		36,897,889,433	89,748,102,134
- Các khoản tương đương tiền	103.2		1,075,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		(16,480,379)	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10,772,728,789,834	427,239,575,775
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(10,729,083,546,166)	(739,804,909,335)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8,576,541,683,003	1,828,314,815,383
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(8,587,857,145,751)	(1,506,932,086,470)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		97,771,420,938	36,010,707,362
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(97,531,090,938)	(36,010,707,362)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**32,570,110,920**	**8,817,395,353**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**24,246,199,645**	**15,428,804,292**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		24,246,199,645	15,428,804,292
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		11,092,795,645	10,279,217,017
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		873,863,000	186,931,975
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		12,279,541,000	4,962,655,300
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**56,816,310,565**	**24,246,199,645**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		**56,816,310,565**	**24,246,199,645**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		54,733,804,973	11,092,795,645
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,837,941,252	873,863,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	12,279,541,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		244,564,340	-

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập	Người kiểm tra	Người phê duyệt
Võ Hồng Tuyết Nga	**Nguyễn Thị Huệ Hương**	**Ông Han Bokhee**
Phó Phòng kế toán	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối quý	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		01.01.2020	01.01.2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2020	31.12.2021
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		812,600,000,000	812,600,000,000	-	-	1,100,000,000,000	-	812,600,000,000	1,912,600,000,000
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3,732,438,001	5,363,514,492	1,631,076,491	-	2,225,888,462	-	5,363,514,492	7,589,402,954
vụ		3,732,438,001	5,363,514,492	1,631,076,491	-	2,225,888,462	-	5,363,514,492	7,589,402,954
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		78,002,258,500	107,361,635,336	32,627,848,232	3,268,471,396	44,517,769,236	4,451,776,924	107,361,635,336	147,427,627,648
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		77,995,724,892	107,359,500,892	32,625,928,982	3,262,152,982	44,489,965,112	4,451,776,924	107,359,500,892	147,397,689,080
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		6,533,608	2,134,444	1,919,250	6,318,414	27,804,124	-	2,134,444	29,938,568
Tổng cộng		**898,067,134,502**	**930,688,664,320**	**35,890,001,214**	**3,268,471,396**	**1,148,969,546,160**	**4,451,776,924**	**930,688,664,320**	**2,075,206,433,556**

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập	Người kiểm tra	Người phê duyệt
Võ Hồng Tuyết Nga	Nguyễn Thị Huệ Hương	Ông Han Bokhee
Phó phòng kế toán	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (Công ty) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 123/GP-UBCK, do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016 và điều chỉnh lần 05 với số giấy phép điều chỉnh là 124/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2021 về việc tăng vốn điều lệ công ty.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation, Hàn Quốc (Công ty mẹ).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 2201, lầu 22 và phòng 805, lầu 8, tòa nhà Centec, số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 85.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bô Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài

chính không được ghi nhận trong báo các tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.
Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí quản lý" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4.451.000	93.343.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	36.893.438.433	89.654.759.134
Các khoản tương đương tiền	1.075.000.000.000	-
Tổng	**1.111.897.889.433**	**89.748.102.134**

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	79.884.278	99.991.600	5.738.500	7.789.800
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-
Giá trị thuần	**79.884.278**	**99.991.600**	**161.005.738.500**	**161.007.789.800**

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Trái phiếu doanh nghiệp	-	100.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	374.625.000.000	563.000.000.000
	374.625.000.000	**663.000.000.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm có lãi suất năm từ 2,1% đến 5,1%/năm.

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 374,625 tỷ đồng

5.3 Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Hoạt động cho vay ký quỹ	725.682.440.029	401.266.148.615
Hoạt động ứng trước tiền bán	64.379.779.878	4.840.384.464
	790.062.219.907	**406.106.533.079**

6. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	22.313.419.178	23.500.197.296
Phải thu lãi hoạt động Margin	6.445.058.402	4.277.006.087
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	95.314.002	7.299.956
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	461.885.620	182.876.076
Phải thu các dịch vụ khác	92.664.534	-
	29.408.341.736	**27.967.379.415**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Công cụ dụng cụ	-	253.560.000
	-	**253.560.000**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí thông tin	17.126.264	-
Chi phí trả sở	2.017.969	-
Chi phí bảo trì thiết bị	141.777.781	140.933.080
Chi phí công nghệ thông tin	574.861.493	1.040.826.956
Chi phí công cụ dụng cụ	264.823.333	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.670.200	37.839.484
	1.053.277.040	**1.219.599.520**

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư cuối quý VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí cải tạo văn phòng	624.538.685	789.498.721
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	220.847.651	88.507.303
Chi phí thông tin	178.849.622	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.805.538	252.231.343
	1.127.041.496	**1.130.237.367**

9. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

9.1 Ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	235.528.000	339.448.000
	235.528.000	**339.448.000**

9.2 Dài hạn

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	1.439.465.200	1.082.880.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	15.000.000	15.000.000
	1.454.465.200	**1.097.880.000**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế Giá trị gia tăng	-	196.768.093
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.048.232.321
	-	**2.245.000.414**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**410.000.000.000**	**160.000.000.000**
-Trái phiếu Công ty Cổ phần An Phát Xanh	120.000.000.000	100.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	90.000.000.000	60.000.000.000
-Trái phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	100.000.000.000	-
-Trái phiếu Công ty Cổ PhầnTransimex	120.000.000.000	-
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	100.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác (2)	**45.160.443.113**	**45.160.443.113**
-Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	575.160.443.113	**205.160.443.113**

(2) Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Thiết bị quản lý VND*	*Nâng cấp tài sản thuê VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**1.289.081.100**	**13.348.726.992**	**10.530.533.957**	**3.492.077.930**	**28.660.419.979**
Mua sắm mới	-	-	12.634.233.437	-	12.634.233.437
Số dư cuối kỳ	**1.289.081.100**	**13.348.726.992**	**23.164.767.394**	**3.492.077.930**	**41.294.653.416**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	7.920.823.842	7.617.733.080	217.081.458	17.044.719.480
Khấu hao trong kỳ	-	1.648.731.252	1.099.310.702	436.509.744	3.184.551.698
Số dư cuối kỳ	**1.289.081.100**	**9.569.555.094**	**8.717.043.782**	**653.591.202**	**20.229.271.178**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	**5.427.903.150**	**2.912.800.877**	**3.274.996.472**	**11.615.700.499**
Số dư cuối kỳ	-	**4.191.354.711**	**14.447.723.612**	**2.838.486.728**	**21.065.382.238**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm tin học VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	14.337.355.600	14.651.775.600
Mua trong năm		9.928.000.000	9.928.000.000
Thanh lý		(7.576.839.979)	(7.576.839.979)
Số cuối kỳ	314.420.000	16.688.515.621	17.002.935.621
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.407.425.025	8.407.425.025
Hao mòn trong kỳ	-	618.602.701	618.602.701
Hao mòn do thanh lý		3.458.600.722	3.458.600.722
Số dư cuối kỳ	-	4.330.221.602	4.330.221.602
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	5.929.930.575	6.244.350.575
Số dư cuối kỳ	**314.420.000**	**12.358.294.019**	**12.672.714.019**

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36,98 m2; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước (1)	372.986.404.578	1.366.326.000.000	1.353.386.404.578	385.926.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (2)	56.000.000.000	329.109.442.216	358.109.442.216	27.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (3)	-	184.040.000.000	-	184.040.000.000
Vay bên liên quan (4)	115.400.000.000	115.500.000.000	-	230.900.000.000
	544.386.404.578	**1.994.975.442.216**	**1.711.495.846.794**	**827.866.000.000**

(1) Đây là khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh có thời hạn 1 năm. Lãi suất vay giao động từ 4.3%/năm đến 5.1%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bởi tiền gửi tại các ngân hàng với giá trị 374,625 tỷ đồng.

(2) Đây là vay thấu chi ngân hàng chịu lãi suất 5.1% nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh.

(3) Đây là khoản vay tín chấp ngân hàng có hạn mức tín dụng 8.000.000 USD, lãi suất Libor 3M+1.20. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay có thời hạn 1 năm

(4) Đây là khoản vay tín chấp ngân hàng có hạn mức tín dụng 10.000.000 USD, lãi suất Libor 3M+1.15. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay có thời hạn 1 năm

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	335.460.784	147.617.455
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	51.949.082	28.033.832
Phải trả nhà đầu tư tiền mua trái phiếu	-	100.000.000.000
	387.409.866	**100.175.651.287**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Công ty TNHH Jeong San Vina		360.986.302
Công ty TNHH EUNMIN S&D Việt Nam	195.360.000	-
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	3.916.000.000	-
Bên liên quan		84.352.815
Khác		271.036.524
	4.111.360.000	**716.375.641**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế Giá trị gia tăng	1.061.383.577	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.480.572.845	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.600.506.374	599.348.555
Các loại thuế khác	202.695.091	54.842.689
	5.345.157.887	**654.191.244**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay phải trả	1.419.855.082	452.592.943
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	5.447.675.576	563.900.835
	6.867.530.658	**1.016.493.778**

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn pháp định đã duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Shinhan Investment Corp.	100%	1.912.600.000.000	100%	812.600.000.000
	100%	**1.912.600.000.000**	**100%**	**812.600.000.000**

19.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối quý VND	*Số đầu quý VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	147.397.689.080	107.359.500.892
Lợi nhuận chưa thực hiện	29.938.568	2.134.444
	147.427.627.648	**107.361.635.336**

20. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

20.1 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		**Năm trước**	
	Kỳ này	**Lũy kế**	**Kỳ này**	**Lũy kế**
Doanh thu từ hoạt động Margin	15.589.088.445	47.372.987.526	5.956.168.725	9.232.435.426
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	415.501.961	1.464.138.432	186.834.182	282.680.369
	16.004.590.406	**48.837.125.958**	**6.143.002.907**	**9.515.115.795**

20.2 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay		**Năm trước**	
	Kỳ này	**Lũy kế**	**Kỳ này**	**Lũy kế**
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.617.644.689	24.787.687.819	3.770.433.118	19.620.987.343
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	307.730.105	1.266.175.400	266.728.265	886.655.682
Chi phí vật tư văn phòng	43.628.439	110.622.939	48.548.000	93.376.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	165.664.932	285.001.542	39.146.184	113.413.069
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	268.808.621	1.033.620.377	285.457.519	1.087.107.445
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.503.049.798	11.681.115.691	3.453.061.592	1.087.107.445
Chi phí khác	863.299.158	3.649.150.649	1.697.288.502	3.226.935.323
	11.769.825.742	**42.816.374.417**	**9.560.663.180**	**34.133.350.335**

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Võ Hồng Tuyết Nga	**Nguyễn Thị Huệ Hương**	**Ong Han Bokhee**
Phó phòng kế toán	Kế toán Trưởng	Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..02../2022/CV/SSV-FA

V/v: Giải trình LNST Quý IV.2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Thực hiện Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp:" Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:.."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	45.805.781.233	28.194.747.050	17.611.034.183	62%
II. Chi phí hoạt động	20.166.710.590	12.140.587.796	8.026.122.794	66%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	53.798.538	24.375.247	29.423.291	121%
IV. Chi phí tài chính	377.774	3.012.091.997	(3.011.714.223)	-100%
VI. Chi phí quản lý	11.769.825.742	9.560.663.180	2.209.162.562	23%
VII. Kết quả hoạt động	13.922.665.665	3.505.779.324	10.416.886.341	297%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(1.817.392.575)	703	(1.817.393.278)	-
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	12.105.273.090	3.505.780.027	8.599.493.063	245%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	2.662.333.947	(1.484.719.392)	4.147.053.339	-279%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.442.939.143	4.990.499.419	4.452.439.724	89%

Nguyên nhân biến động

1/ Doanh thu Quý IV năm 2021 tăng 17,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 62%). Chủ yếu là do:

Trong Quý IV năm 2021, doanh thu môi giới và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong Quý IV năm 2021 tăng 8,03 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 66%) là do:

Trong Quý IV năm 2021 Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái. Dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động mội giới và cho hoạt động tư vấn đầu tư cũng tăng theo.

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý IV năm 2021 tăng 2,21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 23%) chủ yếu là do chi phí lương và liên quan đến lương tăng 1,85 tỷ đồng và chi phí mua ngoài tăng 1,05 tỷ đồng chủ yếu do công ty cơ cấu lại đội ngũ nhân sự và tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cũng như đẩy mạnh quảng bá hình ảnh của công ty qua các chương trình truyền thông.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế QIV năm 2021 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng thành viên

S.G.P: 123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH